

ĐIỂM LẠI, THÁNG 07/2022: GIÁO DỤC ĐỂ TĂNG TRƯỞNG

ĐIỂM LẠI THÁNG 8/2022



GIÁO DỤC ĐỂ TĂNG TRƯỞNG

NỘI DUNG

1. Giới thiệu và các yếu tố bối cảnh
2. Đánh giá thành tựu về khả năng tiếp cận giáo dục sau phổ thông và kết quả đạt được
3. Lý do hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam chưa đạt kết quả mong muốn
4. Định hướng thời gian tới

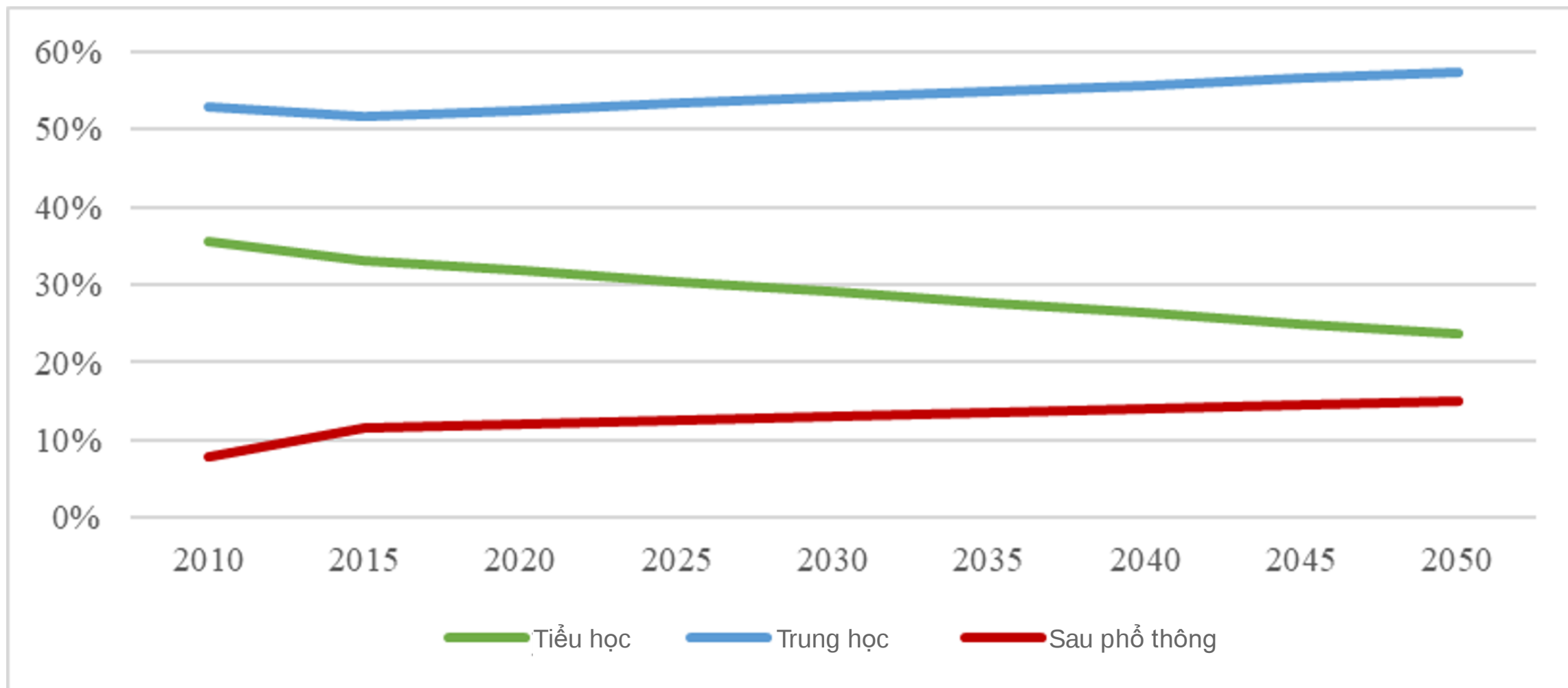


Bối cảnh

- Việt Nam là nền kinh tế mới nổi có khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình
- Mối quan hệ chặt chẽ giữa giáo dục đại học và phát triển KTXH
- Nhưng Việt Nam phải đối mặt với thách thức vừa phải mở rộng hệ thống giáo dục đại học vừa phải nâng cao chất lượng và sự phù hợp

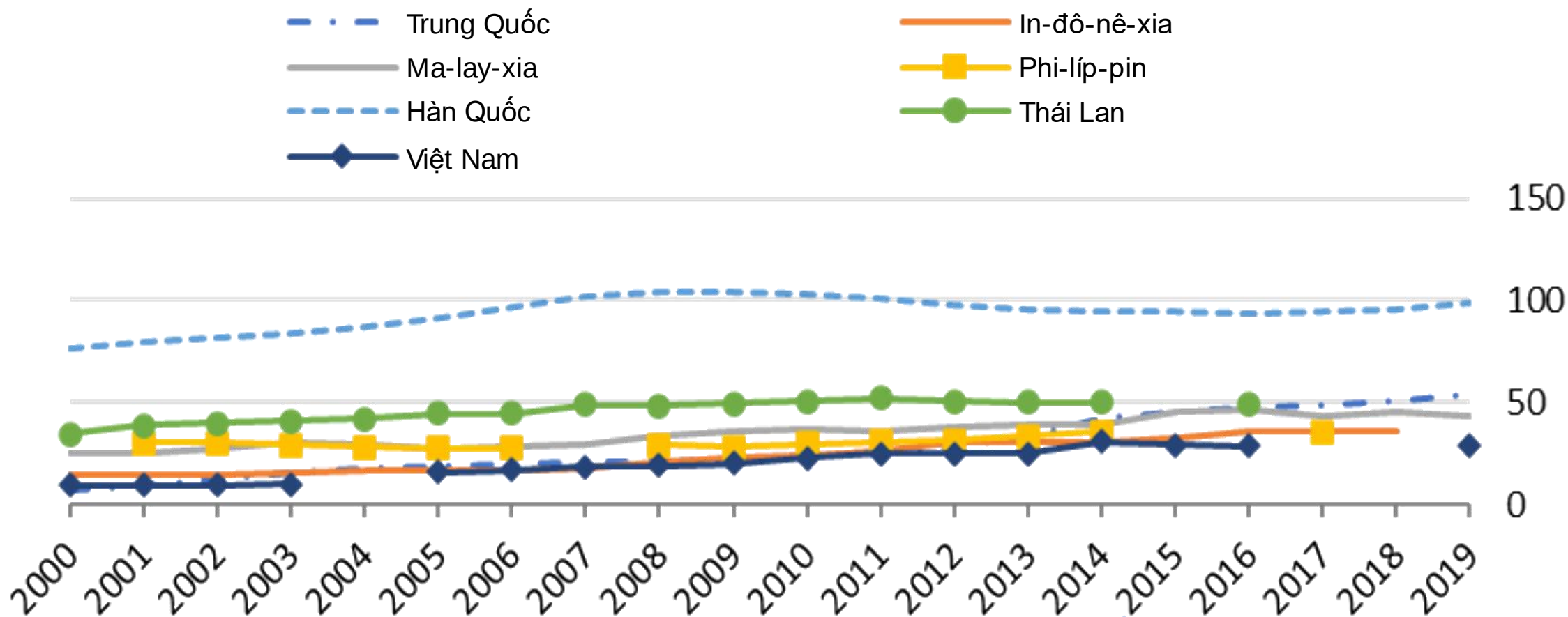


Phân bố lực lượng lao động của Việt Nam theo trình độ giáo dục (dự báo đến 2050)

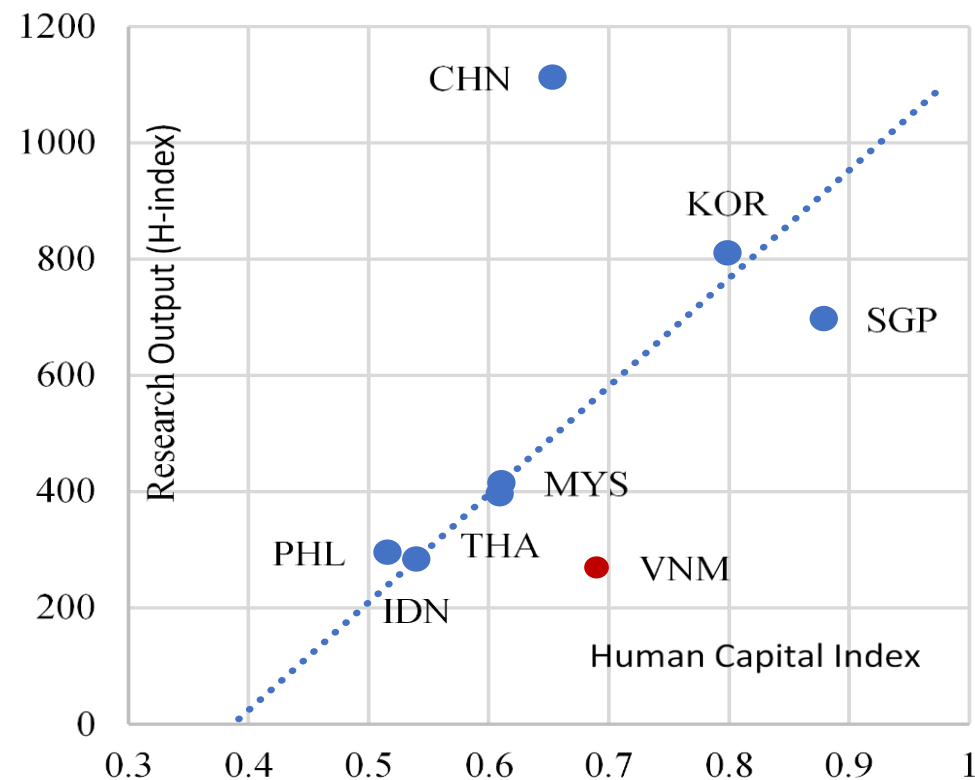
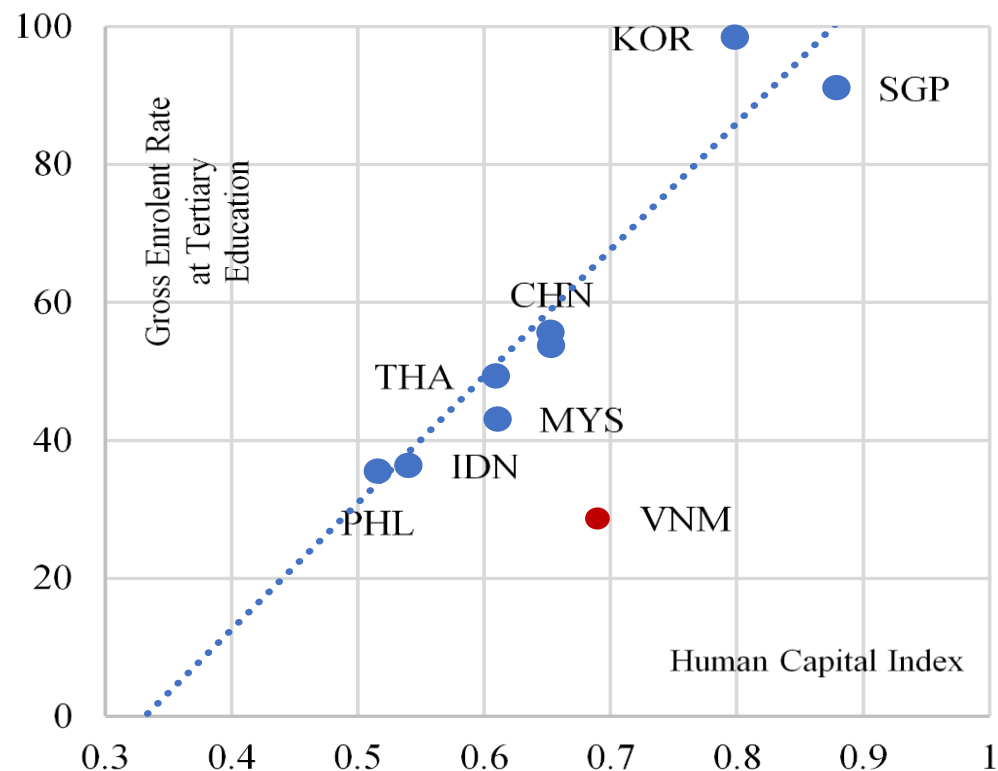


Phần I: Đánh giá thành tựu về
khả năng tiếp cận giáo dục sau
phổ thông và kết quả đạt được

Tỷ lệ nhập học gộp (GER) cấp giáo dục sau phổ thông tại Việt Nam và một số quốc gia so sánh, 2000–2019



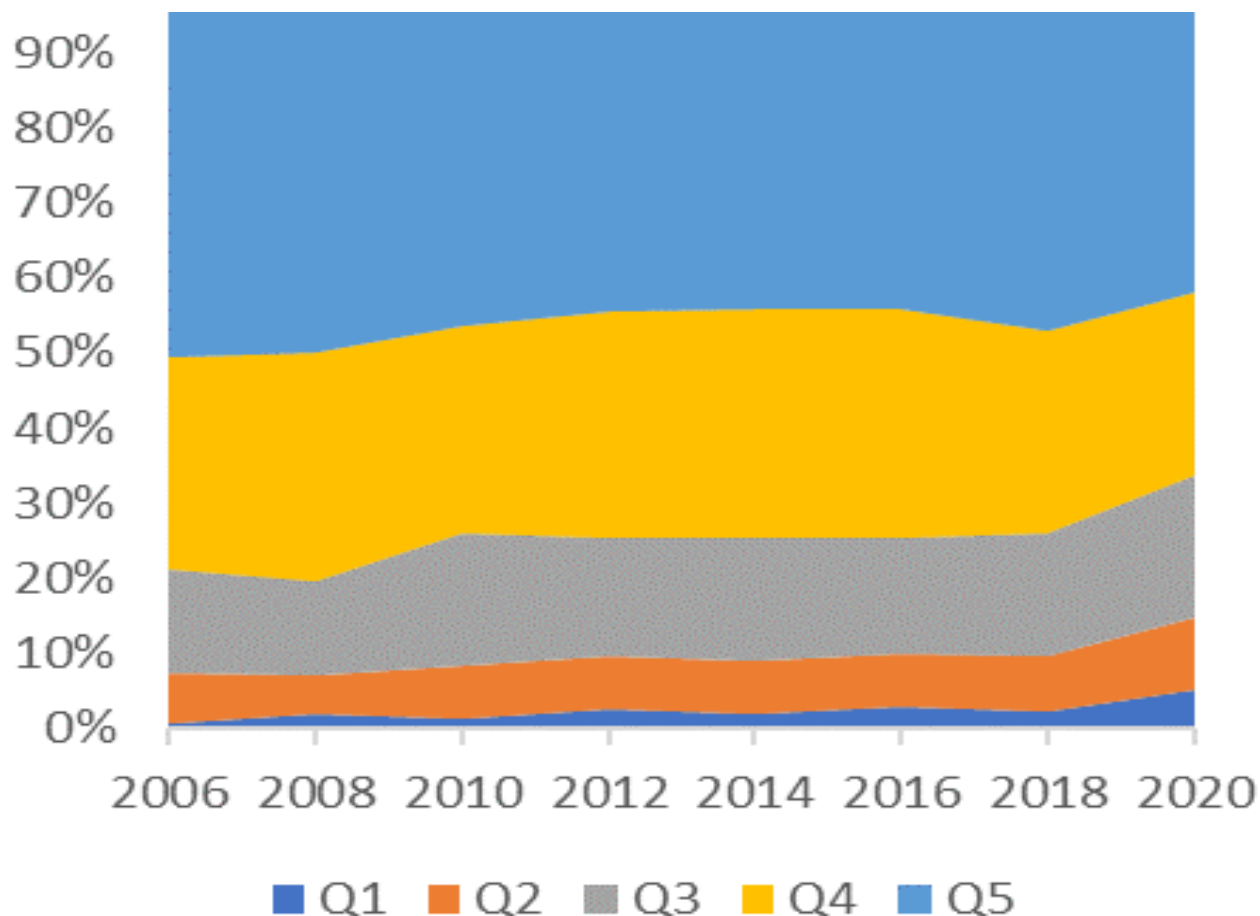
Chỉ số vốn con người (HCI) và kết quả giáo dục sau phổ thông, 2019-2020



Chênh lệch về khả năng tiếp cận giáo dục sau phổ thông do nhiều yếu tố

Chênh lệch đáng kể về khả năng tiếp cận giữa học sinh/sinh viên ở gia đình trong nhóm thu nhập thấp so với nhóm khá giả hơn trong những năm qua

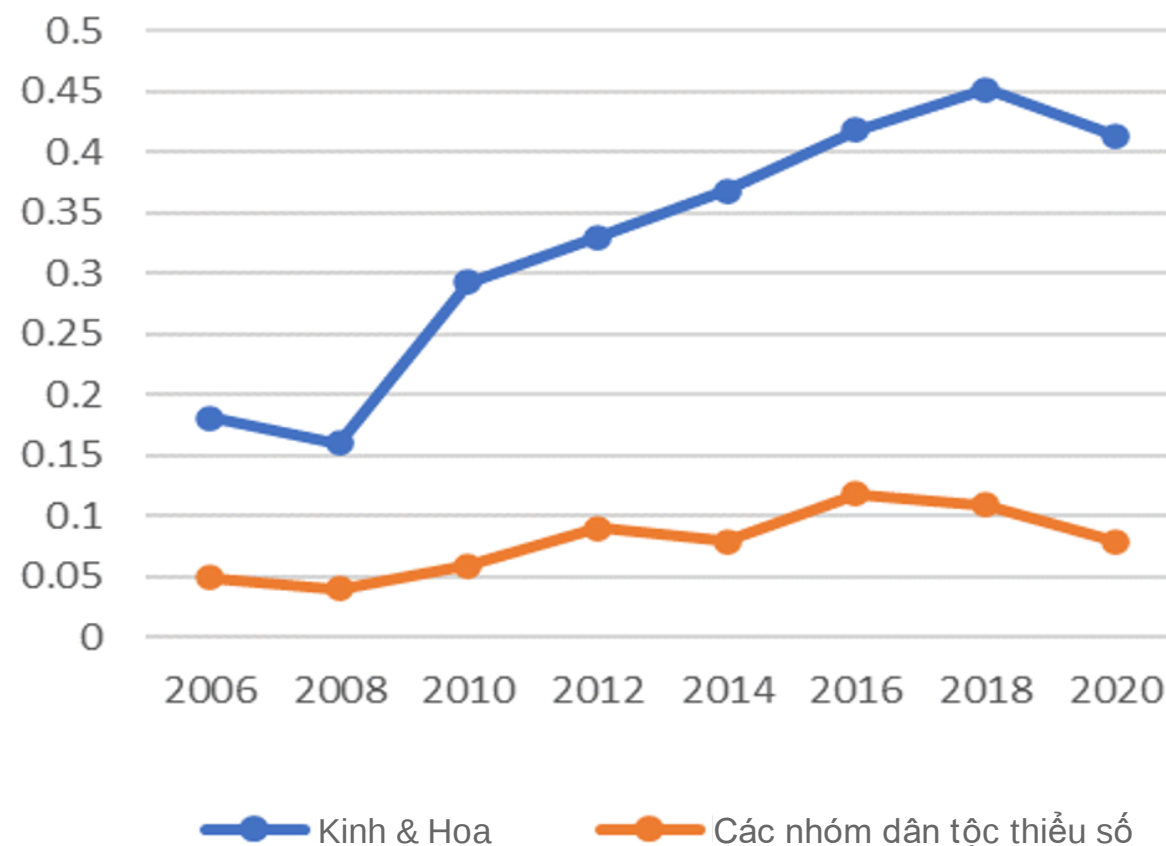
Tỷ lệ nhập học giáo dục sau phổ thông theo nhóm ngũ vị phân về chi tiêu, 2006-2020



Chênh lệch về khả năng tiếp cận giáo dục sau phổ thông do nhiều yếu tố

Thanh thiếu niên các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ tiếp cận giáo dục sau phổ thông thấp hơn đáng kể so với các nhóm dân tộc đa số

Tỷ lệ tiếp cận giáo dục sau phổ thông giữa nhóm Người Kinh/Hoa và Nhóm dân tộc khác, 2006-2020

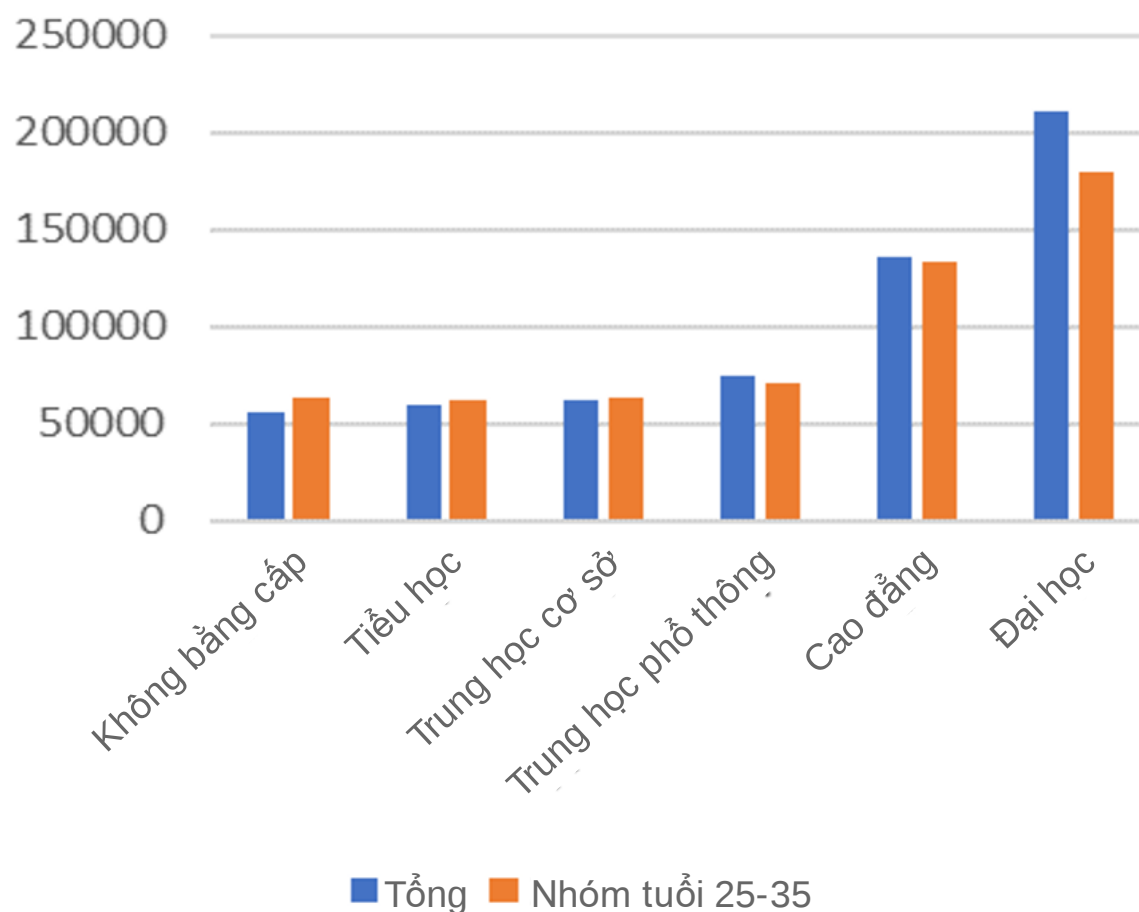


Phần II: Lý do hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam chưa đạt kết quả mong muốn

Yếu tố cầu: Chi phí cơ hội cao

Nhiều hộ gia đình và thí sinh có triển vọng phải đối mặt với chi phí cơ hội cao khi muốn theo học để có bằng cấp giáo dục sau phổ thông

Thu nhập theo trình độ học vấn
(danh nghĩa) 2020



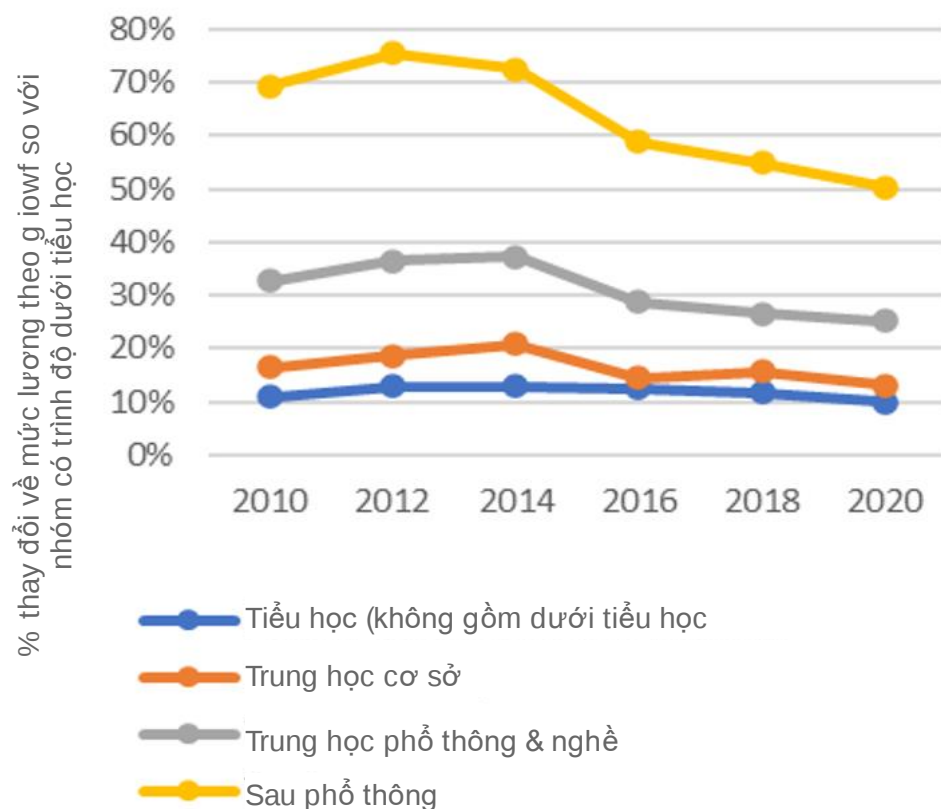
Yếu tố cầu: Chi phí trực tiếp ở mức cao

Sinh viên có thể gặp rào cản khi muốn theo học đại học vì chi phí tài chính gia tăng và phần chi phí do gia đình phải gánh chịu ngày càng lớn

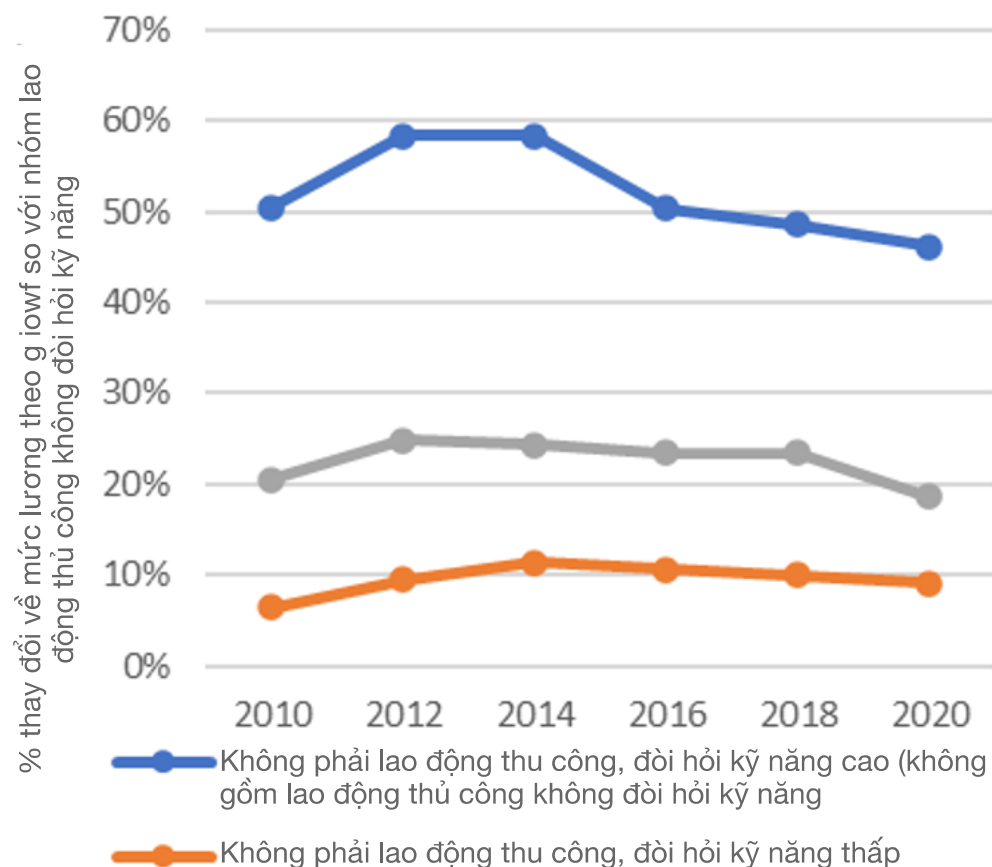
Chi phí	2010	2014	2018	2020
Học phí (USD)	251	305	545	682
Tổng chi phí bình quân của mỗi sinh viên theo học giáo dục đại học (USD)	470	636	1,256	1133
Tỷ lệ % học phí trên tổng chi tiêu của hộ gia đình cho mỗi sinh viên	53	48	43	60
Tỷ lệ % tổng chi phí so với tổng chi tiêu theo đầu người?	27	37	54	44
Tỷ lệ % tổng chi phí so với chi tiêu của hộ gia đình	8	10,5	11,5	-

Yếu tố cầu: Lợi suất giảm dần

Lợi suất của giáo dục và kỹ năng theo thời gian tại Việt Nam giai đoạn 2010-2010, so với nhóm có trình độ dưới tiểu học



Lợi suất của giáo dục và kỹ năng theo thời gian tại Việt Nam giai đoạn 2010-2010, so với nhóm lao động thủ công không đòi hỏi kỹ năng

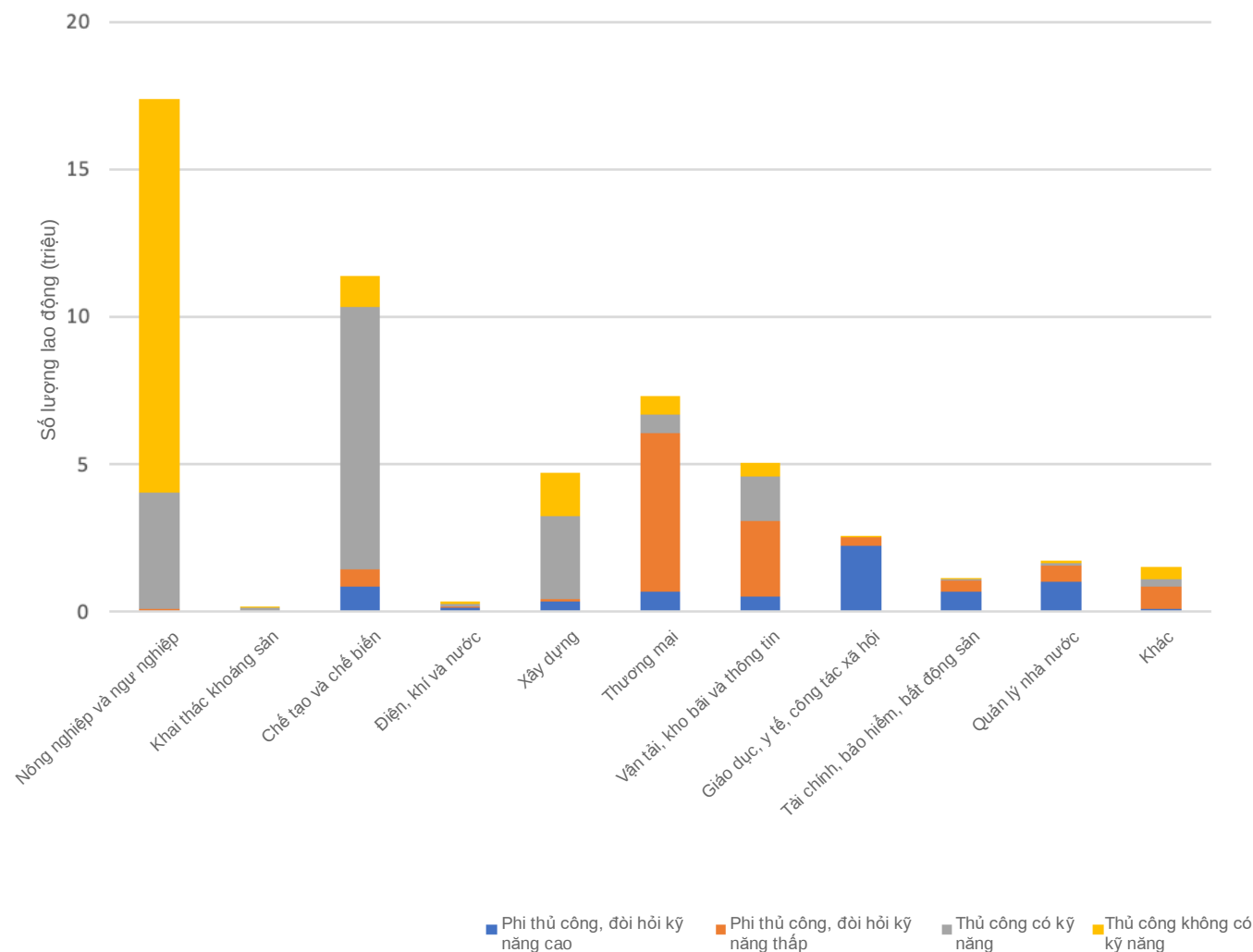


Yếu tố cung: Không đủ việc làm đòi hỏi kỹ năng cao

Hệ thống giáo dục sau phổ thông chưa có khả năng đáp ứng nhu cầu về kỹ năng của thị trường lao động

Cơ cấu kỹ năng theo vị trí việc làm tại Việt Nam cho thấy lao động thủ công đòi hỏi và không đòi hỏi kỹ năng vẫn chiếm tỷ lệ chi phối trong lực lượng lao động

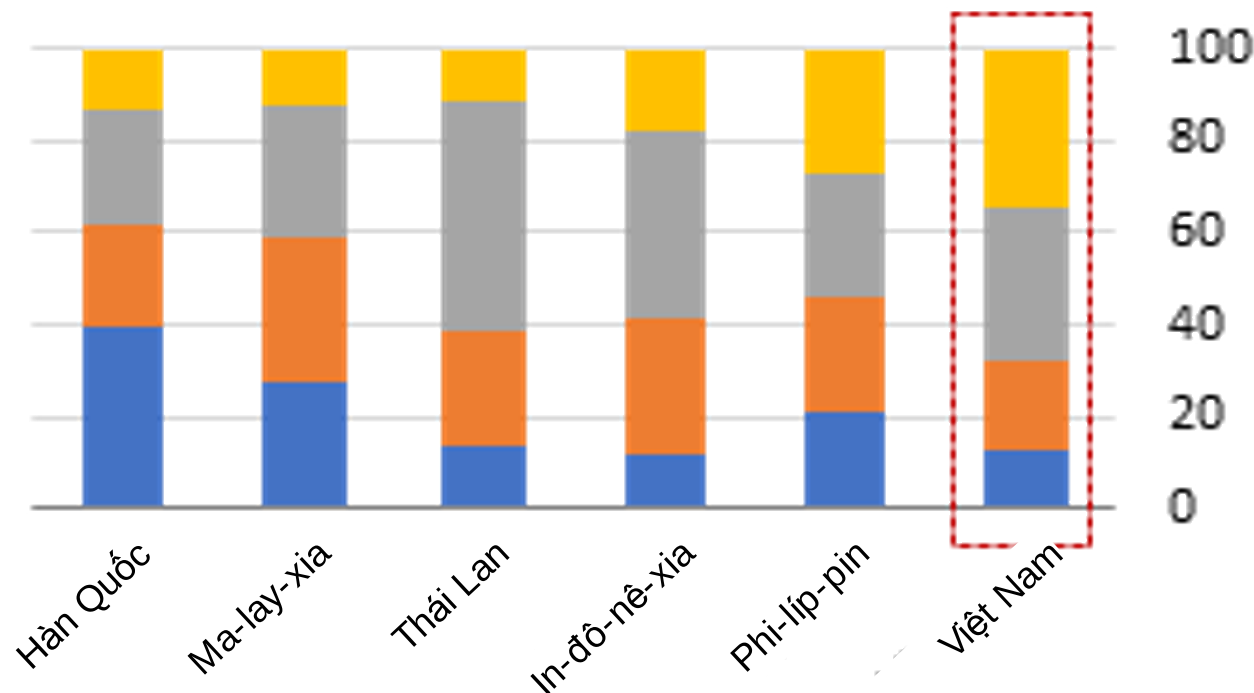
Cơ cấu kỹ năng theo vị trí việc làm tại Việt Nam 2020



Yếu tố cung: Không đủ việc làm đòi hỏi kỹ năng cao

Cơ cấu kỹ năng của quốc gia năm 2019 tỷ lệ trên tổng việc làm

**Việt Nam chưa
ngang bằng các
quốc gia mong
muốn trong khu
vực**

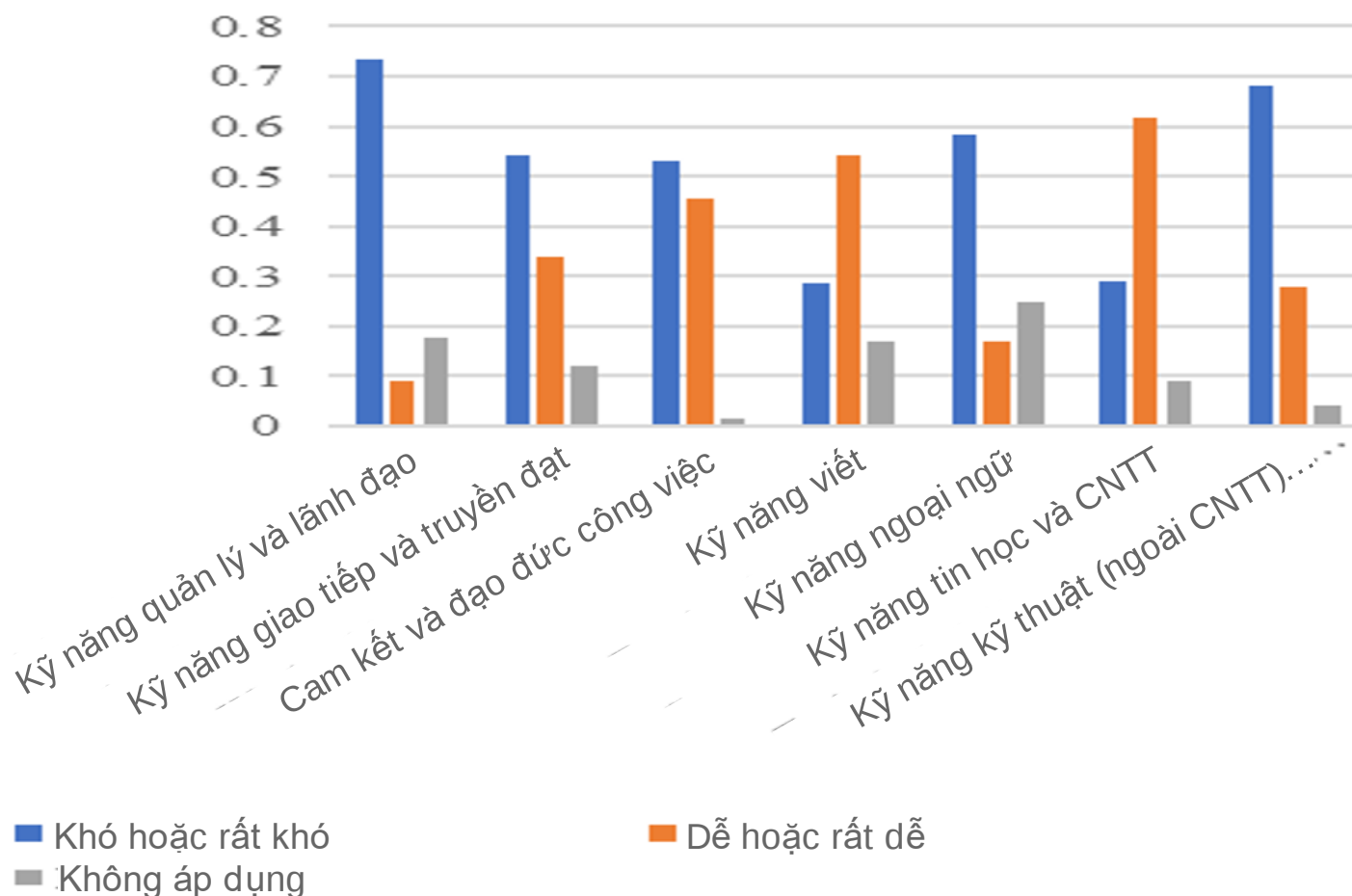


- Phi thủ công, đòi hỏi kỹ năng cao
- Phi thủ công, đòi hỏi kỹ năng thấp
- Thủ công có kỹ năng
- Thủ công không có kỹ năng

Yếu tố cung: Kỹ năng chưa phù hợp

Việt Nam xếp thứ ba từ dưới lên trong 140 quốc gia có tên trong Chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2018 liên quan đến sự phù hợp về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học, trên quan điểm của các đơn vị sử dụng lao động tại từng nước

Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ gặp khó khăn khi tìm kiếm lao động có những kỹ năng họ cần, 2019



Yếu tố cung: Thiếu vốn của Nhà nước dành cho giáo dục sau phổ thông

Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục sau phổ thông

- Việt Nam: 0,6 GDP (2019)
- Hàn Quốc: 0,9 GDP (2020)
- Ma-lay-xia: 0,82 (2018)

	2004	2011	2015	2019
Tỷ lệ % tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục / GDP	4,90	4,95	5,48	4,1
Tỷ lệ % tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục / Tổng chi tiêu của Chính phủ	17.10	17.46	18.14	15.0
Chi tiêu cho giáo dục sau phổ thông				
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông /GDP	0.45	0.34	0.33	0.6
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của Chính phủ	1.57	1.21	1.10	2,2
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục	9.18	6.91	6.07	14,6

Thiếu vốn của Nhà nước ảnh hưởng đến chất lượng

Quốc gia	Số trường đại học nằm trong 1.000 trường hàng đầu của Webometrics	Số trường đại học nằm trong 1.000 trường hàng đầu QS
Việt Nam	1	2
Trung Quốc	105	53
Nhật Bản	26	39
Hàn Quốc	18	29
Thái Lan	6	8
In-đô-nê-xia	3	7

Việt Nam hiện có đại diện trong 1000 trường đại học hàng đầu nhưng vẫn nằm ở đáy trong danh sách so sánh, đứng sát sau Phi-líp-pin và In-đô-nê-xia, đứng sau cách xa so với các các quốc gia khác trong khu vực.

Thiếu vốn của Nhà nước ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo

Tuy có một số cải thiện về năng lực đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, nhưng thiếu vốn của Chính phủ dành cho nghiên cứu và phát triển tại các trường đại học ảnh hưởng đến tiến triển có thể đạt được

Quốc gia	Số bằng sáng chế trên 1 triệu dân	Thứ hạng trong Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu	
		2008	2021
Việt Nam	2	64	44
Trung Quốc	344	37	12
Nhật Bản	221	9	13
Hàn Quốc	291	6	5
In-đô-nê-xia	2	49	87
Phi-líp-pin	1	63	51

Sự nghiệp giáo dục đại học đòi hỏi những đổi mới căn bản về quản trị và cơ cấu thể chế

- **Hiện chưa có một cơ quan tập trung thống nhất phụ trách quản lý nhà nước toàn bộ hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu**
- **Khung pháp quy còn phức tạp, manh mún và thiếu đồng bộ**
- **Hiện chưa có sự gắn kết giữa trường đại học và các cơ sở nghiên cứu**
- **Bộ GD&ĐT còn yếu về năng lực xác định tầm nhìn theo lĩnh vực cũng như triển khai thực hiện**
- **Đầu tư của khu vực tư nhân cho giáo dục sau phổ thông tiếp tục cần được tạo điều kiện**
- **Công tác đảm bảo chất lượng cần được cải thiện căn bản**

Phần III: Định hướng thời gian tới

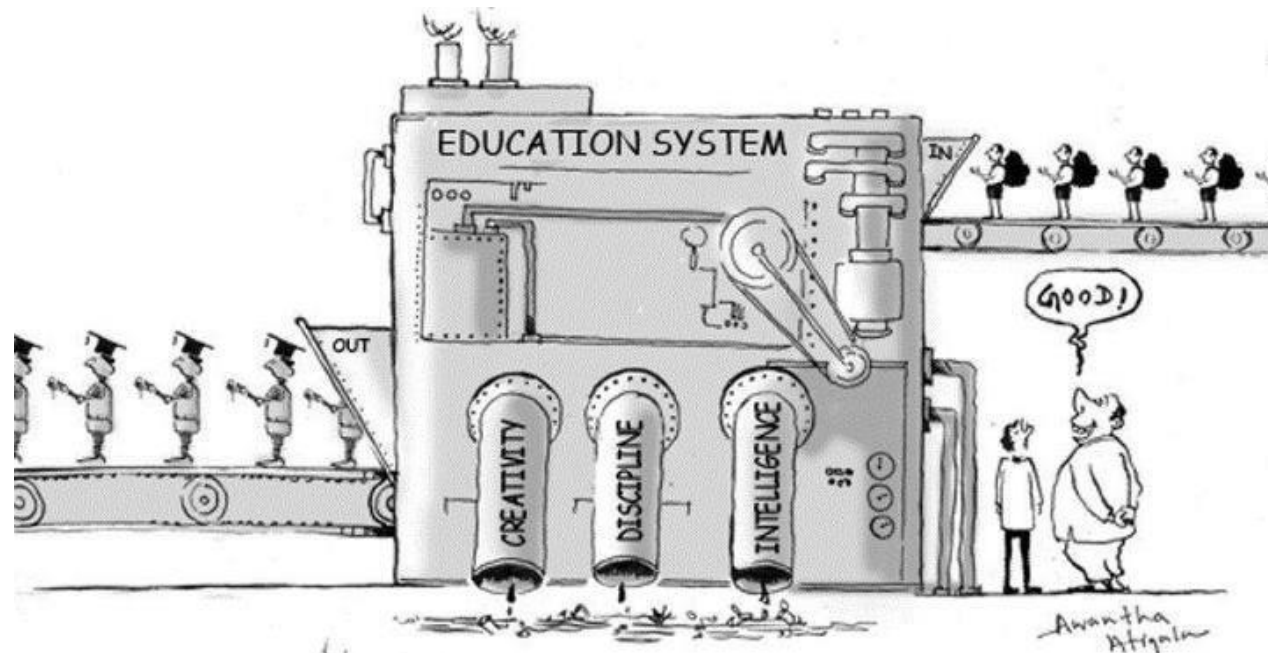
Các lĩnh vực cải
cách để đem lại kết
quả trong lĩnh vực
giáo dục đại học

(a) cải thiện khả năng tiếp
cận và công bằng;

(b) nâng cao sự phù hợp
và hài hòa chương trình
đào tạo với nhu cầu về kỹ
năng;

(c) tăng cường đảm bảo
tài chính bền vững; và

(d) cải thiện về quản trị
trong lĩnh vực giáo dục đại
học

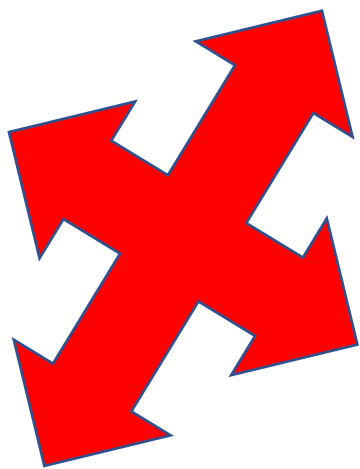


Công bằng và khả năng tiếp cận

- Đa dạng về cơ sở giáo dục
- Đa dạng về phương thức đào tạo
- Tăng cường nguồn tuyển sinh từ bậc giáo dục trung học
- Đảm bảo cung cấp hỗ trợ tài chính cho sinh viên

Đảm bảo tài chính hiệu quả hơn trong lĩnh vực giáo dục đại học

- Đẩy mạnh đảm bảo tài chính bền vững
- Cải thiện về phân bổ và khai thác hiệu quả hơn nguồn vốn của khu vực tư nhân



Chất lượng và sự phù hợp của chương trình đào tạo

- Đổi mới các phương thức dạy và học
- Quản lý nhân tài học thuật
- Đầu tư cho hạ tầng giáo dục và công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT)
- Hình thành liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp

Cải thiện về quản trị lĩnh vực giáo dục đại học

- Xác định tầm nhìn cho tương lai
- củng cố về phối hợp
- Hình thành nguồn vốn riêng
- Chủ động theo dõi